

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 15 phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 29/STC-QLNS ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 của thành phố Đà Nẵng (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- VP Thành ủy ĐN;
- Các sở, ban, ngành TP;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- Các tổ chức CT-XH TP;
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính, Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải);
- Lưu: VT, STC.

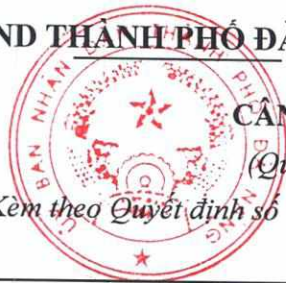
120

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

 **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.807.852	33.995.821	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	13.186.095	16.720.285	127%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.244.840	5.469.417	129%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.941.255	11.250.868	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	626.695	1.467.944	234%
-	Thu bổ sung cân đối	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	626.695	1.467.944	234%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư		477.421	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.967.395	15.310.585	778%
6	Thu viện trợ	27.667	19.586	71%
B	TỔNG CHI NSDP	15.936.852	33.399.702	
I	Chi cân đối NSDP	15.936.852	14.533.438	91%
1	Chi đầu tư phát triển	7.667.231	6.401.526	83%
2	Chi thường xuyên	7.764.178	8.130.052	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		40	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100%
5	Dự phòng ngân sách (1)	303.623		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	200.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu (2)			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	18.814.995	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	51.269	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-129.000	596.119	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.000	23.279	97%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.000	23.279	97%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	129.000	129.000	100%
1	Vay để bù đắp bội chi	129.000	129.000	100%
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.622.912	1.159.964	71%

Ghi chú:

- (1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.
- (2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSDP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	19.635.667	15.807.852	24.065.209	33.995.821		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	19.635.667	13.213.762	24.065.209	16.739.871	122,6%	126,7%
I	Thu nội địa	15.108.000	13.186.095	18.732.011	16.700.209	124,0%	126,7%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.000.000	907.375	1.213.697	1.104.732	121,4%	121,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	547.000	496.182	587.764	534.872	107,5%	107,8%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.000	117.922	315.444	287.054	242,6%	243,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	290.271	307.596	279.912	96,1%	96,4%
-	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	2.894	2.894	96,5%	96,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	180.000	163.741	155.534	141.858	86,4%	86,6%
-	Thuế giá trị gia tăng	100.000	90.710	112.378	102.264	112,4%	112,7%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	9	0	0	2,7%	2,8%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	68.032	39.580	36.018	52,8%	52,9%
-	Thuế tài nguyên	4.990	4.990	3.576	3.576	71,7%	71,7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.100.000	2.812.091	3.748.899	3.412.310	120,9%	121,3%
-	Thuế giá trị gia tăng	529.000	479.854	397.938	362.124	75,2%	75,5%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.060.000	1.868.618	2.676.624	2.435.728	129,9%	130,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.000	462.619	672.709	612.830	131,9%	132,5%
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.628	1.628	162,8%	162,8%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.445.000	3.127.826	4.255.226	3.872.147	123,5%	123,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.140.000	1.941.186	2.416.106	2.199.049	112,9%	113,3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000	18.142	28.365	22.265	141,8%	122,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.000	1.137.498	1.782.148	1.622.226	142,1%	142,6%
-	Thuế tài nguyên	31.000	31.000	28.606	28.606	92,3%	92,3%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	1.360.644	2.469.381	2.274.454	164,6%	167,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.400.000	609.569	1.100.863	480.895	78,6%	78,9%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	672.000	609.569	528.456	480.895	78,6%	78,9%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	728.000		572.407		78,6%	
7	Lệ phí trước bạ	580.000	580.000	1.019.845	1.019.845	175,8%	175,8%
8	Thu phí, lệ phí	250.000	130.000	313.018	134.191	125,2%	103,2%
-	Phí và lệ phí trung ương	120.000		178.827	0	149,0%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	130.000	130.000	123.000	123.000	94,6%	94,6%
-	Phí và lệ phí huyện		0	9.949	9.949		
-	Phí và lệ phí xã, phường		0	1.242	1.242		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000	80.000	266.239	266.239	332,8%	332,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000	350.000	603.881	603.881	172,5%	172,5%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	2.700.000	2.639.040	2.639.040	97,7%	97,7%

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	42.676	42.676	142,3%	142,3%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	160.000	160.000	205.646	205.646	128,5%	128,5%
-	Thuế giá trị gia tăng			78.649	78.649		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.498	6.498		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			12.933	12.933		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			107.566	107.566		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000	5.850	14.860	12.117	165,1%	207,1%
16	Thu khác ngân sách	275.000	120.000	601.959	408.830	218,9%	340,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	814	814	81,4%	81,4%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	48.000	48.000	80.433	80.535	167,6%	167,8%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.500.000	0	5.291.870	0	117,6%	
1	Thuế xuất khẩu	84.000		106.951		127,3%	
2	Thuế nhập khẩu	1.220.000		1.787.904		146,5%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	850.000		460.377		54,2%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.700		3.312		38,1%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.333.300		2.894.531		124,1%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		29.401			
7	Thu khác	4.000		9.394		234,8%	
IV	Thu viện trợ	27.667	27.667	21.252	19.586	76,8%	70,8%
V	Các khoản huy động, đóng góp			20.076	20.076		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				477.421		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		1.967.395		15.310.585		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		626.695		1.467.944		234,2%
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		626.695		1.467.944		234,2%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		626.695		1.467.944		234,2%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện	NSDP	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15.936.852	15.082.207	854.645	33.399.702	32.123.881	1.275.821			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.936.852	15.082.207	854.645	14.533.438	13.654.174	879.264	91%	91%	103%
I	Chi đầu tư phát triển	7.667.231	7.509.111	158.120	6.401.526	6.224.930	176.596	83%	83%	112%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.462.231	7.304.111	158.120	6.237.526	6.062.930	174.596	84%	83%	110%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	596.556	570.206	26.350	564.053	556.675	7.378	95%	98%	28%
-	Chi khoa học và công nghệ	290.025	290.025	0	218.925	218.925	0	75%	75%	0%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.617.395	4.517.395	100.000	4.332.724	4.222.763	109.961	94%	93%	110%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	160.000	160.000	0	0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	205.000	0	164.000	162.000	2.000	80%	79%	0%
II	Chi thường xuyên	7.764.178	7.081.311	682.867	8.130.052	7.427.384	702.668	105%	105%	103%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.326.243	2.024.764	301.479	2.140.701	1.839.719	300.982	92%	91%	100%
2	Chi khoa học và công nghệ	53.158	52.958	200	46.898	46.898	0	88%	89%	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	40	40	0	0%	0%	0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	0	1.820	1.820	0	100%	100%	0%
V	Dự phòng ngân sách (1)	303.623	289.965	13.658	0	0	0	0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	200.000	200.000	0						

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện	NSDP	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (2)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	18.814.995	18.418.438	396.557			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	51.269	51.269	0			

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.

(2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSDP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên).

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.598.606	32.675.935	
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	516.399	552.054	107%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.082.207	13.654.174	91%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	7.509.111	6.224.930	83%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.304.111	6.062.930	83%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	570.206	556.675	98%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	290.025	218.925	75%
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	764.713	623.571	82%
1.4	Chi văn hóa thông tin	327.984	311.010	95%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.764	7.184	93%
1.6	Chi thể dục thể thao	94.751	60.537	64%
1.7	Chi bảo vệ môi trường	780.767	1.021.526	131%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.822.853	3.068.397	80%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.619	115.190	89%
1.10	Chi bảo đảm xã hội	19.907	21.062	106%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	162.000	79%
II	Chi thường xuyên	7.081.311	7.427.384	105%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.024.764	1.839.719	91%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.958	46.898	89%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	631.769	650.353	103%
4	Chi văn hóa thông tin	148.134	152.789	103%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.853	34.889	95%
6	Chi thể dục thể thao	157.992	154.220	98%
7	Chi bảo vệ môi trường	362.133	347.566	96%
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.256.173	1.227.641	98%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.156.440	1.269.166	110%
10	Chi bảo đảm xã hội	483.619	773.534	160%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	40	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100%
V	Dự phòng ngân sách	289.965		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	200.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	18.418.438	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	51.269	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số **62**/QĐ-UBND ngày **10** tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

		Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)						
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	15.598.606	7.509.111	7.081.311	0	1.820	0	0	0	200.000	516.399	289.965	32.675.935	6.224.930	7.427.384	40	1.820	0	0	0	0	552.054	51.269	18.418.438	209%	83%	105%	0%	100%	107%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	14.590.422	7.509.111	7.081.311	0	0	0	0	0	0	0	0	13.652.314	6.224.930	7.427.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94%	83%	105%	0%	0%	0%
	Trong đó:																													
1	Văn phòng Thành ủy	97.536	100	97.436									99.671	0	99.671										102%	0%	102%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	22.339	0	22.339									26.825	0	26.825										120%	0%	120%			
3	Văn phòng UBND thành phố	85.493	0	85.493									81.897	0	81.897										96%	0%	96%			
4	Sở Ngoại vụ	48.719	4.870	43.849									54.400	7.541	46.859										112%	155%	107%			
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	155.693	51.023	104.670									137.373	47.735	89.638										88%	94%	86%			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.897	1.501	13.396									13.560	403	13.158										91%	27%	98%			
7	Sở Tư pháp	33.703	24.000	9.703									20.037	9.611	10.426										59%	40%	107%			
8	Sở Công Thương	24.153	1.352	22.801									22.293	1.169	21.124										92%	86%	93%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	65.504	19.630	45.874									53.167	8.388	44.779										81%	43%	98%			
10	Sở Tài chính	13.608	0	13.608									13.589	0	13.589										100%	0%	100%			
11	Sở Xây dựng	526.420	59.114	467.306									565.885	59.289	506.596										107%	100%	108%			
12	Sở Giao thông Vận tải	316.063	13.499	302.564									245.021	2.357	242.663										78%	17%	80%			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	666.356	14.042	652.314									398.432	13.389	385.043										60%	95%	59%			
14	Sở Y tế	455.636	20.939	434.697									501.940	15.514	486.426										110%	74%	112%			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	149.031	3.942	145.089									153.292	3.872	149.420										103%	98%	103%			
16	Sở Văn hóa và Thể thao	366.473	171.737	194.736									430.709	225.501	205.208										118%	131%	105%			
17	Sở Du lịch	89.966	9.557	80.409									90.658	9.044	81.614										101%	95%	101%			
18	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.779	0	11.779									11.479	0	11.479										97%	0%	97%			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.310	16.014	82.296									71.081	2.734	68.347										72%	17%	83%			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	86.075	31.609	54.466									65.180	33.133	32.047										76%	105%	59%			
21	Sở Nội vụ	53.732	0	53.732									36.139	0	36.139										67%	0%	67%			
22	Thanh tra thành phố	7.087	0	7.087									8.731	0	8.731										123%	0%	123%			
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	39.693	7.490	32.203									32.234	7.184	25.050										81%	96%	78%			
24	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	10.537	798	9.739									12.339	645	11.695										117%	81%	120%			
25	Trường Cao đẳng Nghề	28.331	50	28.281									17.534	0	17.534										62%	0%	62%			
26	Trường Chính trị	8.258	0	8.258									7.815	0	7.815										95%	0%	95%			
27	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	5.620	0	5.620									5.438	0	5.438										97%	0%	97%			
28	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	131.235	95.756	35.479									107.979	63.904	44.074										82%	67%	124%			
29	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	11.430	1.484	9.946									11.548	1.652	9.897										101%	111%	100%			
30	Công an thành phố	123.238	42.188	81.050									125.448	32.963	92.485										102%	78%	114%			
31	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	147.197	73.849	73.348									77.291	9.830	67.461										53%	13%	92%			
32	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	34.575	15.062	19.513									43.314	12.835	30.479										125%	85%	156%			
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.540	0	7.540									15.840	0	15.840										210%	0%	210%			
34	Thành Đoàn Đà Nẵng	11.270	0	11.270									12.654	0	12.654										112%	0%	112%			
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.274	0	8.274									13.831	5.000	8.831										167%	0%	107%			
36	Hội Nông dân	4.745	0	4.745									7.515	2.000	5.515										158%	0%	116%			
37	Hội Cựu chiến binh	3.967	0	3.967									4.498	0	4.498										113%	0%	113%			
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.219	0	4.219									4.306	0	4.306										102%	0%	102%			
39	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	5.056	0	5.056									5.395	0	5.395										107%	0%	107%			
40	Hội Nhà báo	1.124	0	1.124									1.224	0	1.224										109%	0%	109%			
41	Liên minh Hợp tác xã	2.502	0	2.502									2.478	0	2.478										99%	0%	99%			
42	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.738	0	2.738									2.738	0	2.738										100%	0%	100%			
43	Hội Luật gia	359	0	359									359	0	359										100%	0%	100%			

[Handwritten signature]

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng g số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
44	Hội chữ thập đỏ	3.628	0	3.628									2.825	0	2.825										78%	0%	78%			
45	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.103	0	1.103									751	0	751										68%	0%	68%			
46	Hội Người mù	1.217	0	1.217									1.217	0	1.217										100%	0%	100%			
47	Hội Đồng ý	832	0	832									832	0	832										100%	0%	100%			
48	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.397	0	1.397									2.355	0	2.355										169%	0%	169%			
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	420	0	420									590	0	590										140%	0%	140%			
50	Hội Khuyến học	1.064	0	1.064									1.064	0	1.064										100%	0%	100%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	5.072	0	5.072									3.501	0	3.501										69%	0%	69%			
52	Hội Từ yêu nước	442	0	442									442	0	442										100%	0%	100%			
53	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	270	0	270									359	0	359										133%	0%	133%			
54	Câu lạc bộ Thái Phiên	961	0	961									1.050	0	1.050										109%	0%	109%			
55	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	917	0	917									1.383	0	1.383										151%	0%	151%			
56	Hội Lâm vườn	184	0	184									184	0	184										100%	0%	100%			
57	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	209	0	209									209	0	209										100%	0%	100%			
58	Hội Cựu giáo chức	260	0	260									260	0	260										100%	0%	100%			
59	Hội Người khuyết tật	433	0	433									425	0	425										98%	0%	98%			
60	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	682.572	682.505	67									498.283	498.216	67										73%	73%	99%			
61	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	1.266.596	1.266.545	51									1.286.695	1.286.444	251										102%	102%	492%			
62	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.917	202.885	32									144.476	144.446	31										71%	71%	96%			
63	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	1.333.057	1.295.925	37.132									1.201.378	1.157.954	43.424										90%	89%	117%			
64	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPĐN	1.461.024	1.460.985	39									1.170.734	1.168.898	1.835										80%	80%	4706%			
65	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	209.536	209.516	20									144.548	144.530	17										69%	69%	87%			
66	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi ĐN	8.915	8.915	0									10.279	10.279	0										115%	115%	0%			
67	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng xây lắp kinh doanh nhà ĐN	0	0	0									30	30	0										0%	0%	0%			
68	Hội Nạn nhân chất độc da cam (GTGC dự án Xây dựng Trung tâm tẩy độc)	0	0	0									2.081	2.081	0										0%	0%	0%			
69	Công ty cổ phần Trung Nam (GTGC dự án Tuyến kênh thoát lũ Hòa Liên)	112.090	112.090	0									111.672	111.672	0										100%	100%	0%			
70	Lữ đoàn 74 - TCII	340	340	0									813	813	0										239%	239%	0%			
71	Liên đoàn Lao động thành phố	7.525	5.439	2.086									11.050	5.835	5.215										147%	107%	250%			
72	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.472	0	2.472									3.139	0	3.139										127%	0%	127%			
73	Tòa án nhân dân thành phố	1.747	0	1.747									2.162	0	2.162										124%	0%	124%			
74	Cục Thống kê thành phố	250	0	250									250	0	250										100%	0%	100%			
75	Cục Thuế thành phố	5.000	0	5.000									5.200	0	5.200										104%	0%	104%			
76	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	1.500	0	1.500									1.700	0	1.700										113%	0%	113%			
77	Cục Thi hành án dân sự TPĐN	100	0	100									100	0	100										100%	0%	100%			
78	Cục điệp báo chiến dịch 796	200	0	200									200	0	200										100%	0%	100%			
79	UBND quận Hải Châu	893.197	142.647	750.550									951.772	121.458	830.314										107%	85%	111%			
80	UBND quận Thanh Khê	767.082	129.979	637.103									863.945	137.398	726.547										113%	106%	114%			
81	UBND quận Sơn Trà	644.094	124.511	519.583									734.381	110.762	623.619										114%	89%	120%			
82	UBND quận Ngũ Hành Sơn	479.748	108.038	371.710									572.295	114.035	458.259										119%	106%	123%			
83	UBND quận Liên Chiểu	639.756	138.696	501.060									734.559	104.323	630.236										115%	75%	126%			
84	UBND quận Cẩm Lệ	688.445	222.025	466.420									830.368	270.977	559.391										121%	122%	120%			
85	UBND huyện Hòa Vang	151.609	151.609	0									103.978	103.978	0										69%	69%	0%			
86	UBND huyện Hoàng Sa	4.335	109	4.226									3.511	109	3.402										81%	100%	80%			
87	Hội Liên hiệp phụ nữ	155.000	155.000	0									155.000	155.000	0										100%	100%	0%			
88	Quản lý tập trung tại ngân sách	460.679	0	460.679									477.135	0	477.135										104%	0%	104%			
89	Dự nguồn chi XD CB	361.746	361.746	0									0	0	0										0%	0%	0%			
90	Chi hỗ trợ lãi suất	50.000	50.000	0									0	0	0										0%	0%	0%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0			0								40				40									0%					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.820				1.820							1.820				1.820									100%				100%	
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	516.399									516.399		552.054										552.054			107%					107%
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0											51.269											51.269		0%					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	200.000								200.000			0													0%					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0											18.418.438											18.418.438		0%					
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	289.965										289.965	0													0%					



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

Dơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	516.399	369.013	147.386	0	147.386	0	552.054	369.013	183.041	0	183.041	0	107%	100%	124%		124%	
	Huyện Hòa Vang	516.399	369.013	147.386		147.386		552.054	369.013	183.041		183.041		107%	100%	124%		124%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	111.690	111.690	0	109.961	109.961	0	109.961	109.961	109.961	0	0	0	0	98%	98%	
I	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ																
II	NGÂN SÁCH HUYỆN	111.690	111.690	0	109.961	109.961	0	109.961	109.961	109.961	0	0	0	0	98%	98%	
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Huyện Hòa Vang)	111.690	111.690	0	109.961	109.961	0	109.961	109.961	109.961	0	0	0	0	98%	98%	
a	UBND các xã	30.148	30.148		29.867	29.867	0	29.867	29.867	29.867		0			99%	99%	
b	Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện	71.572	71.572		73.032	73.032	0	73.032	73.032	73.032		0			102%	102%	
c	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.615	5.615		5.401	5.401	0	5.401	5.401	5.401		0			96%	96%	
d	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	818	818		818	818	0	818	818	818		0			100%	100%	
đ	Phòng Tài nguyên và Môi trường	629	629		629	629	0	629	629	629		0			100%	100%	
e	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.896	2.896		216	216	0	216	216	216		0			7%	7%	
g	Dự phòng	13	13		0	0	0	0	0			0			0%	0%	

Ghi chú: Chưa bao gồm nguồn năm trước chuyển sang năm 2022 là 7.148 triệu đồng